

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2016

Hà Nội, tháng 10/2016

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	01/01/2016 VNĐ
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.808.512.886.201	1.680.763.995.087
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	38.459.579.150	25.832.591.284
111	1. Tiền		34.839.579.150	22.212.591.284
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.620.000.000	3.620.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		350.000.000	350.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		350.000.000	350.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.708.978.618	83.882.415.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	57.029.602.677	35.542.445.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.495.056.969	30.775.374.869
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.2	11.325.500.000	11.325.500.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	14.419.046.963	13.151.041.450
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.560.227.991)	(7.060.227.991)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.5	-	148.282.188
140	IV. Hàng tồn kho		1.631.523.630.619	1.531.003.643.040
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.632.818.935.950	1.532.298.948.371
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.295.305.331)	(1.295.305.331)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.470.697.814	39.695.345.151
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	4.030.209.347	5.411.187.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.423.803.809	33.817.898.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	16.684.658	466.260.040
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		423.762.277.442	315.349.146.562
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000	0
218	4. Phải thu dài hạn khác		300.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		258.219.057.228	84.399.053.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	208.219.057.228	78.921.706.733
222	- Nguyên giá		335.949.914.055	200.363.126.619
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(127.730.856.827)	(121.441.419.886)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	50.000.000.000	4.713.750
228	- Nguyên giá		50.158.939.000	158.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(158.939.000)	(154.225.250)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.563.965.335	5.472.632.671
231	- Nguyên giá		7.938.225.549	7.369.427.959
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.374.260.214)	(1.896.795.288)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.7	118.358.826.304	192.419.511.864
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		118.358.826.304	192.419.511.864
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.427.800	500.441.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.12	501.073.530	501.073.530
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(645.730)	(632.530)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.820.000.775	38.030.140.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	27.692.392.433	24.055.677.841
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	71.330.754
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		103.012.295	10.229.500
269	5. Lợi thế thương mại		13.024.596.047	13.892.902.449
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.232.275.163.643	1.996.113.141.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	01/01/2016
				VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1.802.933.618.436	1.605.814.719.593
310	I. Nợ ngắn hạn		1.767.719.877.525	1.566.787.205.955
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.17	322.321.359.547	243.133.636.222
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		78.633.917.996	134.959.221.293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	17.377.291.809	24.015.188.563
314	4. Phải trả người lao động		5.661.558.099	4.971.933.183
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	23.363.701.024	12.363.836.049
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.19	7.716.113.071	10.030.522.627
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	1.298.672.141.174	1.133.744.358.648
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.500.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.473.794.805	3.568.509.370
330	II. Nợ dài hạn		35.213.740.911	39.027.513.638
337	3. Phải trả dài hạn khác		16.610.400.000	14.710.400.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20	18.603.340.911	24.317.113.638
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		429.341.545.207	390.298.422.056
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		429.341.545.207	390.298.422.056
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.21	339.354.060.000	308.391.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		956.560.833	956.560.833
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.467.214.756	5.959.936.801
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.656.138.387	69.997.493.239
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.105.334.490	13.191.024.442
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.232.275.163.643	1.996.113.141.649

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2.004.551.598.557	2.832.663.697.384
02	Các khoản giảm trừ	2	331.412.963	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	3	2.004.220.185.594	2.832.663.697.384
11	Giá vốn hàng bán	4	1.752.987.502.383	2.441.415.094.612
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.232.683.211	391.248.602.772
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5	3.143.097.788	1.819.287.823
22	Chi phí tài chính	6	80.023.336.035	67.375.096.782
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		76.989.684.705	20.883.757.433
25	Chi phí bán hàng		65.927.838.929	52.202.517.228
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		46.956.338.443	48.692.238.016
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.468.267.592	224.798.038.569
31	Thu nhập khác		2.443.393.684	3.316.322.688
32	Chi phí khác		3.021.166.085	3.048.296.395
40	Lợi nhuận khác		(577.772.401)	268.026.293
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.890.495.191	225.066.064.862
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7	12.934.815.000	46.442.259.554
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		71.330.754	(83.678.928)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.884.349.437	178.707.484.236
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		485.167.915	(1.070.773.670)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		47.399.181.522	179.778.257.906
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	1.414	5.908

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý III		Cả năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	527.058.288.703	882.214.858.491	2.004.551.598.557	2.832.663.697.384
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	-	-	331.412.963	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	527.058.288.703	882.214.858.491	2.004.220.185.594	2.832.663.697.384
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	466.012.812.197	761.391.597.727	1.752.987.502.383	2.441.415.094.612
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.045.476.506	120.823.260.764	251.232.683.211	391.248.602.772
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1.179.295.128	367.098.673	3.143.097.788	1.819.287.823
22	Chi phí tài chính	VI.6	28.632.931.205	37.169.844.667	80.023.336.035	67.375.096.782
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.040.309.460	8.919.025.853	76.989.684.705	20.883.757.433
25	Chi phí bán hàng		16.620.575.516	16.575.962.097	65.927.838.929	52.202.517.228
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.042.493.134	16.545.857.352	46.956.338.443	48.692.238.016
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.928.771.779	50.898.695.321	61.468.267.592	224.798.038.569
31	Thu nhập khác		156.935.919	50.943.444	2.443.393.684	3.316.322.688
32	Chi phí khác		870.719.800	204.382.340	3.021.166.085	3.048.296.395
40	Lợi nhuận khác		(713.783.881)	(153.438.896)	(577.772.401)	268.026.293
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.214.987.898	50.745.256.425	60.890.495.191	225.066.064.862
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	682.855.631	10.158.310.012	12.934.815.000	46.442.259.554
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0		71.330.754	(83.678.928)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		532.132.267	40.586.946.413	47.884.349.437	178.707.484.236
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		297.218.665	41.262.812.957	47.399.181.522	179.778.257.906
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		234.913.602	(765.011.697)	485.167.915	(1.070.773.670)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	9	1.356	1.414	5.908

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hán

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)


Mã	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.161.298.881.425	3.091.032.525.925
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.771.071.786.365)	(2.711.409.825.428)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(84.708.806.736)	(74.817.183.572)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(75.391.065.560)	(19.091.704.574)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.032.278.221)	(23.570.945.986)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.453.697.303	58.100.942.155
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(284.748.608.712)	(440.236.432.522)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.199.966.866)	(119.992.624.002)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(125.548.321.081)	(39.462.207.789)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		6.570.630.455	5.838.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.370.000.000)	(13.770.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.370.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		366.352.389	727.443.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(163.611.338.237)	(36.666.037.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		19.459.860.000	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.881.188.297.007	3.037.755.037.382
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.676.211.797.208)	(2.778.041.370.494)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(118.485.821.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		224.436.359.799	141.227.845.138
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.625.054.696	(15.430.816.027)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.832.591.284	41.612.128.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.933.170	(5.386.324)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	38.459.579.150	26.175.926.496

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**04. Công ty con được hợp nhất**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/09/2016</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	
			<u>Tại ngày 30/09/2016</u>	<u>Tại ngày 30/09/2015</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5 đường Ngọc Hồi, p. Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57.06%	57.06%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	89.28%	89.28%	68,11%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất**Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu

được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.864.294.273	3.808.847.871
Tiền gửi ngân hàng	31.975.284.877	18.403.743.413
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	3.620.000.000	3.620.000.000
Cộng	38.459.579.150	25.832.591.284
2 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a . Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	11.325.500.000	11.325.500.000
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	11.325.500.000	11.325.500.000
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ban quản lý dự án 3	4.628.694.187	4.628.694.187
Công ty cp AIA Hà Nội	13.580.944.500	6.268.739.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.819.963.990	24.645.011.909
Cộng	57.029.602.677	35.542.445.096
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	179.979.556	157.216.002
Nhà máy Cơ khí 120	-	-
Các khoản phải thu khác	6.193.042.632	7.309.805.479
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	-	1.000.000.000
Tạm ứng	4.408.524.293	2.703.485.905
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.637.500.482	1.980.534.064
Cộng	14.419.046.963	13.151.041.450
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2016	01/01/2016
Cộng	-	148.282.188
6 . Hàng tồn kho	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	10.672.289.581	14.907.167.181
Nguyên liệu, vật liệu	166.978.457.340	239.044.052.559
Công cụ, dụng cụ	119.846.145	72.081.453
Chi phí SXKD dở dang	184.045.640.235	93.502.485.919
Thành phẩm	483.712.050.916	425.624.717.420
Hàng hóa	132.644.352.902	192.191.031.914
Hàng gửi đi bán	654.646.298.831	566.957.411.925
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.632.818.935.950	1.532.298.948.371

7 . Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	118.358.826.304	192.419.511.864
Cộng	118.358.826.304	192.419.511.864

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT	2.072.637	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14.612.021	-
Thuế TNDN	-	462.037.172
Thuế nhà đất	-	4.222.868
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	16.684.658	466.260.040

9 . Tài sản cố định hữu hình
Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Mua mới	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	88.939.000	50.070.000.000	50.158.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	84.225.250	70.000.000	154.225.250
Tăng trong kỳ	-	-	4.713.750	-	4.713.750
- Trích khấu hao	-	-	4.713.750	-	4.713.750
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	4.713.750	-	4.713.750
Số cuối kỳ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
11 . Chi phí trả trước ngắn hạn					
				30/09/2016	01/01/2016
				VND	VND
Giá trị còn lại của cede chờ phân bổ				1.300.742.656	692.283.658
Chi phí khác				2.729.466.691	4.718.903.342
Cộng				4.030.209.347	5.411.187.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2016	01/01/2016	30/09/2016	01/01/2016
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	50.030	50.030	501.073.530	501.073.530

13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	360.000	679.000	(319.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	67.800	394.530	(326.730)
Cộng	30	427.800	1.073.530	(645.730)

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.784.378.362	1.309.908.028
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.706.250	6.825.000
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	15.587.677.122	6.896.099.008
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	19.751.389	465.512.900
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.298.879.310	15.377.332.905
Cộng	27.692.392.433	24.055.677.841

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.298.672.141.174	1.133.744.358.648
- Vay ngân hàng	1.298.672.141.174	275.238.629.731
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	173.601.682.504	387.796.155.259
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư phát triển Việt Nam	599.941.678.499	482.477.664.284
+ Ngân hàng VCB	249.736.193.457	60.472.564.243
+ Ngân hàng Vietinbank	25.976.750.000	120.619.299.226
+ Ngân hàng TPBank	178.250.047.634	
+ Ngân hàng Techcombank	31.114.655.244	
+ Ngân hàng HDBank	22.980.000.000	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	7.914.363.636	
- Vay đối tượng khác	9.156.770.200	82.378.675.636
Cộng	1.298.672.141.174	1.133.744.358.648

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	535.847.312
Thuế TNDN	12.787.115.196	19.653.606.028
Thuế thu nhập cá nhân	187.319.588	256.941.648
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.348.011.571	3.535.968.239
Các loại thuế khác	54.845.454	32.825.336
Cộng	17.377.291.809	24.015.188.563
17 Phải trả người bán	30/09/2016	01/01/2016
- Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	11.733.750.000	11.821.687.500
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD	-	35.677.519.200
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	92.468.958.072	
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	5.261.662.325	10.708.857.788
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD		
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture		
Công ty Sinotruck -Hồng Kông	15.479.436.824	82.750.497.480
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD		
Các đối tượng khác	197.377.552.326	102.175.074.254
Cộng	322.321.359.547	243.133.636.222
18 . Chi phí phải trả	30/09/2016	01/01/2016
- Ngắn hạn	VND	VND
Thuê mặt bằng	0	0
Công trình xây dựng	0	909.090.909
Chi phí tiền ăn ca tháng 6/2014	0	0
Chi phí vận chuyển	3.884.497.060	2.285.973.434
Dự chi lãi vay	738.590.828	2.920.102.114
Khuyến mại trước bạ	0	0
Chi phí khác	18.740.613.136	6.248.669.592
Cộng	23.363.701.024	12.363.836.049
19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2016	01/01/2016
- Ngắn hạn	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	4.799.248.748	4.253.621.481
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.512.725.667	4.459.009.213
Phải trả vật tư tạm tính	0	0
Các khoản phải trả khác	1.404.138.656	1.317.891.933
Cộng	7.716.113.071	10.030.522.627

20 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	18.603.340.911	24.317.113.638
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>18.303.340.911</i>	<i>24.047.113.638</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>300.000.000</i>	<i>270.000.000</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	0	0
Cộng	18.603.340.911	24.317.113.638

21 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	66.885.500.000	66.501.720.000
Các cổ đông khác	272.468.560.000	241.889.450.000
Cộng	339.354.060.000	308.391.170.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	308.391.170.000	308.391.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	30.962.890.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	339.354.060.000	308.391.170.000
- Cổ tức đã chia	15.962.890.000	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.935.406	30.839.117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	33.935.406	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.935.406</i>	<i>30.839.117</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.525.706	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.525.706</i>	<i>30.429.417</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>409.700</i>	<i>409.700</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
	30/09/2016	30/09/2015
Doanh thu bán hàng hóa	206.051.388.607	783.708.991.525
Doanh thu bán thành phẩm	1.770.159.296.373	1.989.905.360.963
Doanh thu xây dựng	-	30.205.764.765
Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.407.033.138	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.933.880.439	28.843.580.131
Cộng	2.004.551.598.557	2.832.663.697.384

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
2 . Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	331.412.963	-
Cộng	331.412.963	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	206.051.388.607	783.708.991.525
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.769.827.883.410	1.989.905.360.963
Doanh thu xây dựng	-	30.205.764.765
Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.407.033.138	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.933.880.439	28.843.580.131
Cộng	2.004.220.185.594	2.832.663.697.384
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	183.940.974.083	672.936.104.865
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.546.300.424.621	1.708.874.143.899
Giá vốn xây dựng	0	26.902.923.294
Giá vốn kinh doanh bất động sản	7.889.434.015	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.856.669.664	32.701.922.554
Cộng	1.752.987.502.383	2.441.415.094.612
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.590.035.535	1.062.912.464
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.405.014.909	726.363.359
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	0	30.012.000
Khác	148.047.344	-
Cộng	3.143.097.788	1.819.287.823
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	76.989.684.705	20.883.757.433
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.283.172.460	5.150.980.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	(7.200)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.750.478.870	41.340.366.549
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	80.023.336.035	67.375.096.782
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.890.495.191	225.066.064.862
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	12.934.815.000	46.442.259.554
Thuế suất 20%	12.934.815.000	46.442.259.554
Thuế suất 22%	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	12.934.815.000	46.442.259.554

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.884.349.437	178.707.484.236
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	485.167.915	(1.070.773.670)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	47.399.181.522	179.778.257.906
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.399.181.522	179.778.257.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30.429.417	30.429.417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	3.096.289	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.525.706	30.429.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.414	5.908

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.797.437.224.890	2.024.462.392.921
Chi phí nhân công	86.537.912.451	80.692.733.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.275.304.786	5.432.992.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.188.120.342	108.456.134.614
Chi phí khác bằng tiền	28.757.885.485	17.896.931.199
Cộng	2.022.196.447.954	2.236.941.185.172

10 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh 09 tháng đầu năm 2016 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh 09 tháng đầu năm 2015, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	2.004.220.185.594	2.832.663.697.384	(828.443.511.790)	-29.25%
Giá vốn hàng bán	1.752.987.502.383	2.441.415.094.612	(688.427.592.229)	-28.20%
LN gộp về bán hàng và ccdv	251.232.683.211	391.248.602.772	(140.015.919.561)	-35.79%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.143.097.788	1.819.287.823	1.323.809.965	72.77%
Chi phí tài chính	80.023.336.035	67.375.096.782	12.648.239.253	18.77%
Chi phí bán hàng	65.927.838.929	52.202.517.228	13.725.321.701	26.29%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.956.338.443	48.692.238.016	(1.735.899.573)	-3.57%
Lợi nhuận khác	(577.772.401)	268.026.293	(845.798.694)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	47.884.349.437	178.707.484.236	(130.823.134.799)	

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hán

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	96.975.008.926	42.955.157.901	54.856.993.716	1.527.785.348	4.048.180.728	200.363.126.619
Tăng trong kỳ	52.565.640.546	89.703.077.586	754.948.750			143.023.666.882
- Mua sắm	29.409.090.909	89.703.077.586	754.948.750			119.867.117.245
- Xây dựng cơ bản	23.156.549.637					23.156.549.637
Giảm trong kỳ		1.403.679.973	6.033.199.473			7.436.879.446
- Thanh lý, nhượng bán		1.403.679.973	6.033.199.473			7.436.879.446
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	149.540.649.472	131.254.555.514	49.578.742.993	1.527.785.348	4.048.180.728	335.949.914.055
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	60.626.258.575	35.805.040.503	19.450.262.914	1.511.677.166	4.048.180.728	121.441.419.886
Tăng trong kỳ	3.673.917.550	5.099.606.232	3.098.025.879	9.658.980		11.881.208.641
- Trích khấu hao TSCĐ	3.673.917.550	5.099.606.232	3.098.025.879	9.658.980		11.881.208.641
Giảm trong kỳ		1.403.679.973	4.188.091.727			5.591.771.700
- Thanh lý, nhượng bán		1.403.679.973	4.188.091.727			5.591.771.700
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	64.300.176.125	39.500.966.762	18.360.197.066	1.521.336.146	4.048.180.728	127.730.856.827
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.348.750.351	7.150.117.398	35.406.730.802	16.108.182		78.921.706.733
Số cuối kỳ	85.240.473.347	91.753.588.752	31.218.545.927	6.449.202		208.219.057.228

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	308.391.170.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	5.959.936.803	69.997.493.239	13.191.024.441	390.298.422.056
2. Tăng trong kỳ	30.962.890.000	0	0	0	9.507.277.953	47.399.181.522	23.000.607.215	110.869.956.690
Tăng vốn trong kỳ			0	0	0	0	19.408.714.077	19.408.714.077
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	47.399.181.522	485.167.915	47.884.349.437	
Tăng do phân phối LN	30.962.890.000	0	0	0	9.337.606.887	0	0	40.300.496.887
Tăng khác	0	0	0	0	169.671.066	0	3.106.725.223	3.276.396.289
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	0	71.740.536.373	86.297.166	71.826.833.539
Phân phối LN trong kỳ tại cty mẹ	0	0	0	0	0	68.287.951.453	0	68.178.939.686
Phân phối Lợi nhuận tại Công ty con	0	0	0	0	0	108.366.448	86.297.166	194.663.614
Giảm khác trong kỳ			0	0	0	3.344.218.472	0	3.344.218.472
4. Số dư cuối kỳ	339.354.060.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.756	45.656.138.388	36.105.334.490	429.341.545.207